

EPAVIETNAM

Qualified Services
with Global Understanding
and Vision

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	30 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 7 năm 2019. Vốn điều lệ là 49.655.140.000 đồng.

Cổ phiếu của công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Cảnh	Chủ tịch
Ông Võ Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05/4/2019)
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Thị Hoa	Thành viên
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/4/2019)
Ông Vũ Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/4/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hợp	Phó Giám đốc
Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Cảnh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 96/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.013.884.166	114.382.129.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.300.917.919	21.961.562.338
1. Tiền	111		21.300.917.919	21.961.562.338
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.705.900.236	24.395.689.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.256.811.918	17.789.390.613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.191.812.663	3.783.533.472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.614.138.904	4.179.629.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.356.863.249)	(1.356.863.249)
IV. Hàng tồn kho	140		62.007.066.011	68.024.877.422
1. Hàng tồn kho	141	5.6	65.004.155.467	71.176.885.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(2.997.089.456)	(3.152.008.057)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.316.518.919	40.632.556.694
II. Tài sản cố định	220		35.052.301.026	37.134.839.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	32.564.304.742	34.543.292.527
- Nguyên giá	222		55.043.252.296	56.707.624.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.478.947.554)	(22.164.331.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.487.996.284	2.591.546.668
- Nguyên giá	228		3.280.184.988	3.209.704.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(792.188.704)	(618.158.320)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	2.698.999.482	3.059.601.090
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.632.842.996)	(4.272.241.388)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		534.998.802	426.424.233
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	534.998.802	426.424.233
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.219.609	11.692.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	30.219.609	11.692.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		153.330.403.085	155.014.686.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		64.377.691.903	77.403.715.544
I. Nợ ngắn hạn	310		63.937.691.903	73.856.424.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	29.756.049.319	42.718.634.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.946.437.736	11.584.148.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.534.218.251	2.591.694.065
4. Phải trả người lao động	314		7.422.751.967	6.043.746.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.957.126.480	5.283.240.816
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	6.062.018.745	3.890.101.777
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.259.089.405	1.744.858.637
II. Nợ dài hạn	330		440.000.000	3.547.291.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	440.000.000	481.530.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	3.065.761.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		88.952.711.182	77.610.970.900
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	88.952.711.182	77.610.970.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.655.140.000	38.793.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		49.655.140.000	38.793.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.373.316.786	4.773.316.786
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.569.035.050	28.688.834.768
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		668.000	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		20.568.367.050	28.688.834.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		153.330.403.085	155.014.686.444

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020
 Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	837.392.135.778	848.424.341.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		837.392.135.778	848.424.341.813
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	725.683.513.657	729.521.937.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		111.708.622.121	118.902.404.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	252.239.188	453.938.286
7. Chi phí tài chính	22	5.22	4.566.431.147	4.282.939.486
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		349.289.254	608.688.072
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	84.062.865.983	87.685.505.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		23.331.564.179	27.387.897.311
11. Thu nhập khác	31	5.24	3.697.580.293	9.315.122.946
12. Chi phí khác	32	5.24	1.088.530.060	637.356.522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	2.609.050.233	8.677.766.424
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		25.940.614.412	36.065.663.735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	5.233.017.362	7.287.016.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.707.597.050	28.778.647.568
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	4.170,28	7.456,91

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Giám đốc









Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.940.614.412	36.065.663.735
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.352.632.997	3.501.362.892
- Các khoản dự phòng	03	(154.918.601)	754.356.029
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	653.918.472	825.172.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	914.998.736	(9.187.714.220)
- Chi phí lãi vay	06	349.289.254	608.688.072
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.056.535.270	32.567.529.272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.529.322.932)	42.055.460.948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.172.730.012	(22.904.558.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(13.615.380.510)	(13.340.512.731)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.527.433)	19.622.093
- Tiền lãi vay đã trả	14	(349.289.254)	(608.688.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.028.408.533)	(7.428.843.198)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.729.548.000)	(1.692.975.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.958.788.620	28.667.035.195
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.018.067.789)	(12.391.144.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	227.272.728	11.223.413.634
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.841.222	78.461.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.713.953.839)	(1.089.269.780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ cho vay	33	26.666.745.570	64.442.160.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.666.745.570)	(77.810.455.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.905.479.200)	(3.745.318.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.905.479.200)	(17.113.613.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(660.644.419)	10.464.152.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.961.562.338	11.497.410.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.300.917.919	21.961.562.338

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020
Giám đốc









Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký mã số Doanh nghiệp số 0100108102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 7 năm 2019. Vốn điều lệ là 49.655.140.000 đồng.

Cổ phiếu của công ty hiện đang giao dịch trên sàn Upcom với mã cổ phiếu là PEQ từ ngày 18 tháng 01 năm 2016, tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm: 168 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, và ghi sổ bằng máy vi tính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn; theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty ghi nhận ban đầu theo giá mua, không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác Công ty ghi nhận theo thực tế tập hợp các chi phí chuyên giao công nghệ, thời gian trích khấu hao 20 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, thuế khác

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của Luật thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xăng dầu, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.037.017.000	2.409.850.000
Tiền gửi ngân hàng	20.263.900.919	19.551.712.338
Tổng	21.300.917.919	21.961.562.338

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	23.256.811.918	17.789.390.613
Công ty cổ phần xăng dầu HFC	-	2.076.234.160
Công ty Petrolimex Lào	-	3.004.001.445
Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.475.210.000	142.670.000
Công ty xăng dầu Quảng Bình	866.769.200	2.458.830.000
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	2.973.411.916	-
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	1.098.616.383	995.336.167
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	16.842.804.419	9.112.318.841
Tổng	23.256.811.918	17.789.390.613

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Franklin Fueling Systyms U.S.A	217.664.280	1.309.048.290
Công ty Cổ phần Giải pháp tự động hóa thiết bị và dịch vụ	-	234.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	450.000.000	450.000.000
Các đối tượng khác	3.524.148.383	1.790.485.182
Tổng	4.191.812.663	3.783.533.472

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.614.138.904	(236.903.517)	4.179.629.154	(236.903.517)
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	3.042.238.564	(236.903.517)	2.258.832.054	(236.903.517)
<i>Nguyễn Xuân Tuấn</i>	<i>236.903.517</i>	<i>(236.903.517)</i>	<i>236.903.517</i>	<i>(236.903.517)</i>
<i>Ban quản lý công nghệ cao TP.HCM</i>	<i>535.926.805</i>	-	<i>655.641.238</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.269.408.242</i>	-	<i>1.366.287.299</i>	-
Tạm ứng	2.571.900.340	-	1.920.797.100	-
Tổng	5.614.138.904	(236.903.517)	4.179.629.154	(236.903.517)

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.356.863.249	-	1.356.863.249	-
<i>Trong đó:</i>			Quá hạn trên 02 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM Hưng Phát			-	334.714.732
Công ty CP đầu tư & xây dựng Quốc Tế Việt Nam			-	149.940.000
Công ty CP Đại Tín			-	37.290.000
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng			-	406.615.000
Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú			-	191.400.000
Nguyễn Xuân Tuấn			-	236.903.517
Tổng			-	1.356.863.249

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.818.757.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.871.017.097	1.697.168.134	47.493.185.720	1.730.698.845
Công cụ, dụng cụ	-	-	41.530.000	-
Chi phí SX KDDD	3.495.915.400	-	3.925.132.527	-
Thành phẩm	3.577.097.500	-	8.785.385.219	-
Hàng hóa	19.241.368.470	1.299.921.322	10.931.652.013	1.421.309.212
Tổng	65.004.155.467	2.997.089.456	71.176.885.479	3.152.008.057

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU ĐẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	39.312.355.806	5.519.047.316	9.727.147.861	2.149.073.120	56.707.624.103
Tăng trong năm	96.370.909	667.751.722	69.320.940	1.544.566.076	2.378.009.647
Mua trong năm	-	667.751.722	69.320.940	1.544.566.076	2.281.638.738
Đầu tư XD/CB hoàn thành	96.370.909	-	-	-	96.370.909
Giảm trong năm	3.138.824.064	452.616.626	450.940.764	-	4.042.381.454
Thanh lý, nhượng bán	3.138.824.064	452.616.626	450.940.764	-	4.042.381.454
Số dư tại 31/12/2019	36.269.902.651	5.734.182.412	9.345.528.037	3.693.639.196	55.043.252.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	13.422.604.434	2.405.994.651	5.564.548.443	771.184.048	22.164.331.576
Tăng trong năm	1.947.296.712	713.381.349	596.499.766	560.823.178	3.818.001.005
Khấu hao trong năm	1.947.296.712	713.381.349	596.499.766	560.823.178	3.818.001.005
Giảm trong năm	2.599.827.637	452.616.626	450.940.764	-	3.503.385.027
Thanh lý, nhượng bán	2.599.827.637	452.616.626	450.940.764	-	3.503.385.027
Số dư tại 31/12/2019	12.770.073.509	2.666.759.374	5.710.107.445	1.332.007.226	22.478.947.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	25.889.751.372	3.113.052.665	4.162.599.418	1.377.889.072	34.543.292.527
Tại 31/12/2019	23.499.829.142	3.067.423.038	3.635.420.592	2.361.631.970	32.564.304.742

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.608.146.060 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	2.055.050.488	889.516.900	265.137.600	3.209.704.988
Tăng trong năm	-	70.480.000	-	70.480.000
Mua trong năm	-	70.480.000	-	70.480.000
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.055.050.488</u>	<u>959.996.900</u>	<u>265.137.600</u>	<u>3.280.184.988</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	171.907.488	196.927.410	249.323.422	618.158.320
Tăng trong năm	-	160.773.504	13.256.880	174.030.384
Khấu hao trong năm	-	160.773.504	13.256.880	174.030.384
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>171.907.488</u>	<u>357.700.914</u>	<u>262.580.302</u>	<u>792.188.704</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	1.883.143.000	692.589.490	15.814.178	2.591.546.668
Tại 31/12/2019	<u>1.883.143.000</u>	<u>602.295.986</u>	<u>2.557.298</u>	<u>2.487.996.284</u>

5.9 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.331.842.478	-	-	7.331.842.478
- Nhà	6.905.568.478	-	-	6.905.568.478
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	4.272.241.388	360.601.608	-	4.632.842.996
- Nhà	3.845.967.388	360.601.608	-	4.206.568.996
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	3.059.601.090	-	360.601.608	2.698.999.482
- Nhà	3.059.601.090	-	360.601.608	2.698.999.482
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	24.155.142	24.155.142
Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy	24.155.142	24.155.142
Xây dựng cơ bản	510.843.660	402.269.091
Tổng	<u>534.998.802</u>	<u>426.424.233</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	30.219.609	11.692.176
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	30.219.609	11.692.176
Tổng	30.219.609	11.692.176

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả	Giá trị ghi sổ	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a. Ngắn hạn	29.756.049.319	29.756.049.319	42.718.634.763	42.718.634.763
Nomura Trading Company..., Ltd	19.204.330.036	19.204.330.036	26.017.565.540	26.017.565.540
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	409.134.275	409.134.275	2.478.001.567	2.478.001.567
Công ty xăng dầu khu vực II - Công ty TNHH MTV	2.102.956	2.102.956	2.019.446.550	2.019.446.550
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683	3.617.975.683
Các đối tượng khác	6.522.506.369	6.522.506.369	8.585.645.423	8.585.645.423
Tổng	29.756.049.319	29.756.049.319	42.718.634.763	42.718.634.763

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	-	723.337.600
Công ty xăng dầu Nghệ An	1.443.745.600	-
Công ty xăng dầu Yên Bái	755.753.981	2.724.579.351
Các đơn vị khác	6.746.938.155	8.136.231.243
Tổng	8.946.437.736	11.584.148.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	2.591.694.065	39.877.936.918	37.935.412.732	4.534.218.251
Thuế giá trị gia tăng	648.192.942	11.807.945.585	9.176.957.764	3.279.180.763
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.048.928.546	14.048.928.546	-
Thuế XNK	-	4.399.888.682	4.399.888.682	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.054.494.385	5.233.017.362	6.028.408.533	259.103.214
Thuế thu nhập cá nhân	889.006.738	1.258.087.433	1.151.159.897	995.934.274
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.062.559.601	3.062.559.601	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	57.509.709	57.509.709	-

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	4.957.126.480	5.283.240.816
Tổng	4.957.126.480	5.283.240.816

5.16 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	6.062.018.745	3.890.101.777
Kinh phí công đoàn	72.186.251	20.182.791
Bảo hiểm xã hội	37.377.735	299.735
Bảo hiểm y tế	165.435	165.435
Bảo hiểm thất nghiệp	14.080	14.080
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	474.490.800	397.122.000
Nguyễn Văn Dũng (tiền bảo lãnh đơn hàng theo Hợp đồng)	650.000.000	650.000.000
Các khoản phải trả khác	4.827.784.444	2.822.317.736
Dài hạn	440.000.000	481.530.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	440.000.000	481.530.000
Tổng	6.502.018.745	4.371.631.777

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17 Vay và nợ ngắn hạn

Mẫu B 09-DN

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	-	-	26.666.745.570	26.666.745.570	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Ba Đình	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	-	-	9.492.922.300	9.492.922.300	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	6.173.823.270	6.173.823.270	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Tổng	-	-	26.666.745.570	26.666.745.570	-	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	30.307.500.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	13.472.839.610	53.908.875.742
Tăng trong năm	8.486.100.000	-	-	-	28.778.647.568	37.264.747.568
Lãi	-	-	-	-	28.778.647.568	28.778.647.568
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	8.486.100.000	-	-	-	-	8.486.100.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.562.652.410	13.562.652.410
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.349.839.610	1.349.839.610
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.636.900.000	3.636.900.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	89.812.800	89.812.800
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	-	-	-	-	8.486.100.000	8.486.100.000
Số dư tại 31/12/2018	38.793.600.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	28.688.834.768	77.610.970.900
Số dư tại 01/01/2019	38.793.600.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	28.688.834.768	77.610.970.900
Tăng trong năm	10.861.540.000	-	-	8.600.000.000	20.707.597.050	40.169.137.050
Lãi	-	-	-	-	20.707.597.050	20.707.597.050
Tăng vốn trong năm	10.861.540.000	-	-	-	-	10.861.540.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.600.000.000	-	8.600.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	28.827.396.768	28.827.396.768
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	10.843.778.768	10.843.778.768
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.982.848.000	6.982.848.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	139.230.000	139.230.000
Chuyển thành vốn góp theo NQĐH CĐ	-	-	-	-	10.861.540.000	10.861.540.000
Số dư tại 31/12/2019	49.655.140.000	2.879.060.000	2.476.159.346	13.373.316.786	20.569.035.050	88.952.711.182



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	25.067.520.000	19.584.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.587.620.000	19.209.600.000
Tổng	49.655.140.000	38.793.600.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	38.793.600.000	30.307.500.000
Vốn góp tăng trong năm	10.861.540.000	8.486.100.000
Vốn góp tại cuối năm	49.655.140.000	38.793.600.000
Chia cổ tức	6.982.848.000	3.636.900.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.854.492.768	1.057.464.610
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	389.286.000	292.375.000

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.965.514	3.879.360
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.965.514	3.879.360
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	3.879.360
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.965.514	3.879.360
Cổ phiếu phổ thông	4.965.514	3.879.360
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	793.057.504.729	808.412.312.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.334.631.049	40.012.029.634
Tổng	837.392.135.778	848.424.341.813

5.20 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	685.887.302.222	693.881.350.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.796.211.435	35.640.586.709
Tổng	725.683.513.657	729.521.937.365

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.841.222	78.461.299
Lãi chênh lệch tỷ giá	175.397.966	375.476.987
Tổng	252.239.188	453.938.286

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	349.289.254	608.688.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.563.223.421	2.849.078.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại nợ phải trả cuối kỳ	653.918.472	825.172.764
Tổng	4.566.431.147	4.282.939.486

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	28.374.547.201	26.518.602.801
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.978.821.616	3.177.224.439
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	639.715.675	1.176.813.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.246.268.142	2.413.081.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.150.092.667	15.283.444.471
Chi phí bằng tiền khác	36.673.420.682	39.116.339.527
Tổng	84.062.865.983	87.685.505.937

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Lãi Thanh lý tài sản	-	9.109.252.921
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	97.981.200
Tiền thưởng do bán vượt sản lượng	-	92.976.072
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	3.065.761.000	-
Thu nhập khác	631.819.293	14.912.753
Tổng	3.697.580.293	9.315.122.946
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	991.839.958	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	39.092.137	378.633.104
Chi phí khác	57.597.965	258.723.418
Tổng	1.088.530.060	637.356.522
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2.609.050.233	8.677.766.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	25.940.614.412	36.065.663.735
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	157.896.298	369.417.104
Các khoản phạt và truy thu thuế	402.137	369.417.104
Khấu hao xe Ô tô vượt 1,6 tỉ đồng	99.984.452	
Chi phí không được khấu trừ	57.509.709	-
Thu nhập chịu thuế	26.098.510.710	36.435.080.839
Thu nhập chịu thuế 22%	665.761.000	-
Thu nhập chịu thuế 20%	25.432.749.710	36.435.080.839
Thu nhập tính thuế	26.098.510.710	36.435.080.839
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập DN hiện hành	5.233.017.362	7.287.016.167

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	20.707.597.050	28.778.647.568
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)	-	1.854.492.768
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	20.707.597.050	26.924.154.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.965.514	3.610.634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.170,28	7.456,91

Trong đó:

(*): Trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 do khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2018. Năm 2019, Công ty chưa có Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2019 nên số liệu để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa bao gồm khoản giảm do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.216.636.280	26.225.476.506
Chi phí nhân công	34.075.363.539	30.505.616.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.352.632.997	3.501.362.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.003.038.992	16.397.638.720
Chi phí khác bằng tiền	43.438.921.687	46.875.608.719
Tổng	124.086.593.495	123.505.703.443

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	438.110.000	376.472.200
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương	2.614.556.000	3.169.705.000
Tổng		3.052.666.000	3.546.177.200

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.300.917.919	21.961.562.338
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.514.087.573	20.612.156.518
Tổng	48.815.005.492	42.573.718.856
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	36.258.068.064	47.090.266.540
Chi phí phải trả	4.957.126.480	5.283.240.816
Tổng	41.215.194.544	52.373.507.356

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này do giá trị không đáng kể.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ				
Yên Nhật (JPY)	89.668.800	136.150.500	-	-
USD			-	133.681

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	35.818.068.064	440.000.000	36.258.068.064
Chi phí phải trả	4.957.126.480	-	4.957.126.480
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	46.608.736.540	481.530.000	47.090.266.540
Chi phí phải trả	5.283.240.816	-	5.283.240.816

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.300.917.919	-	21.300.917.919
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.514.087.573	-	27.514.087.573
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.961.562.338	-	21.961.562.338
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.612.156.518	-	20.612.156.518

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020
 Giám đốc






Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU HÀ PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**

Mẫu số : 02-A/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo : năm 2019

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mờ nhờn, ga, bép, phụ kiện)					Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang					1 492 550 000	1 101 879 183	390 670 817	
2	1200	Công ty Xăng dầu Cao Bằng					824 688 720	624 660 991	200 027 729	
3	1300	Công ty Xăng dầu Lai châu					836 620 000	610 464 648	226 155 352	
4	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai					564 458 066	447 386 315	117 071 751	
5	1500	Công ty Xăng dầu Điện Biên					3 002 590 000	2 507 265 244	495 324 756	
6	1600	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang					3 183 266 260	2 342 765 620	840 500 640	
7	1700	Công ty Xăng dầu Yên Bái					7 966 805 165	7 277 341 382	689 463 783	
8	1800	Công ty Xăng dầu Bắc Thái					3 682 900 000	2 885 878 478	797 021 522	
9	1820	Chi nhánh XD Bắc Kạn					1 075 000 000	850 947 263	224 052 737	
10	1900	Công ty Xăng dầu Hà Bắc					2 030 550 000	1 540 017 883	490 532 117	
11	2000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ					6 988 350 000	5 137 024 169	1 851 325 831	
12	2100	Công ty Xăng dầu KV1					5 931 097 272	4 470 773 287	1 460 323 985	
13	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu					8 280 885 660	5 221 063 812	3 059 821 848	
14	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc					3 724 559 750	2 756 776 599	967 783 151	
15	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh					1 843 037 243	1 352 054 172	490 983 071	
16	2150	Tổng kho xăng dầu Đức Giang					2 996 855 000	2 511 602 202	485 252 798	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU ĐẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

17	2200	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình						5 931 900 000	3 814 947 275	2 116 952 725
18	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình						2 014 440 000	1 508 116 975	506 323 025
19	2230	Chi nhánh XD Sơn La						1 467 470 000	1 132 043 573	335 426 427
20	2240	Xí nghiệp XD K133						2 934 598 636	2 176 825 477	757 773 159
21	2300	Công ty Xăng dầu KVIII						2 115 175 000	1 625 135 391	490 039 609
22	2400	Công ty Xăng dầu Thái Bình						1 396 150 000	1 045 554 068	350 595 932
23	2500	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh						2 572 370 000	2 067 280 038	505 089 962
24	2520	Chi nhánh XD Hà Nam						2 352 770 000	1 815 629 521	537 140 479
25	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình						1 304 927 000	1 029 904 489	275 022 511
26	2600	Công ty Xăng dầu B12						11 343 492 800	8 279 860 756	3 063 632 044
27	2630	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh						177 230 000	99 314 641	77 915 359
28	2640	Xí nghiệp kho vận XD K130						31 000 000	18 152 888	12 847 112
29	2650	Xí nghiệp xăng dầu K131						41 700 000	25 458 244	16 241 756
30	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên						48 250 000	32 487 414	15 762 586
31	2700	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa						3 056 540 000	2 194 238 161	862 301 839
32	2800	Công ty Xăng dầu Nghệ An						9 991 876 000	7 499 463 737	2 492 412 263
33	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh						4 699 310 000	3 559 245 259	1 140 064 741
34	4100	Công ty Xăng dầu Quảng Bình						2 647 976 000	1 983 287 764	664 688 236
35	4200	Công ty Xăng dầu Quảng Trị						1 187 450 000	850 850 125	336 599 875
36	4300	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế						3 552 260 000	2 681 645 447	870 614 553
37	4500	Công ty Xăng dầu KV5						6 759 100 000	4 880 927 170	1 878 172 830
38	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam						735 418 000	407 778 376	327 639 624
39	4600	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên						2 676 970 000	2 004 503 395	672 466 605
40	4620	Chi nhánh XD Kon Tum						1 359 500 000	988 234 386	371 265 614
41	4700	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi						2 760 400 000	2 060 307 047	700 092 953
42	4800	Công ty Xăng dầu Bình Định						2 613 050 000	1 983 449 354	629 600 646
43	4900	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên						5 853 844 000	4 337 992 605	1 515 851 395
44	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông						161 660 000	103 069 623	58 590 377



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU ĐẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

45	5000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh						4 105 480 000	3 180 567 974	924 912 026
46	5020	Chi nhánh XD Phú Yên						548 000 000	407 725 744	140 274 256
47	6100	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng						3 004 340 000	2 179 643 348	824 696 652
48	6200	Công ty Xăng dầu Tây Ninh						2 703 527 278	2 461 710 444	241 816 834
49	6300	Công ty Xăng dầu Sông Bé						985 000 000	902 300 000	82 700 000
50	6320	Chi nhánh XD Bình Phước						1 051 650 000	956 266 000	95 384 000
51	6400	Công ty Xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu						4 326 905 000	3 660 399 283	666 505 717
52	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận						2 897 800 000	2 563 516 040	334 283 960
53	6500	Công ty Xăng dầu Đồng Nai						1 856 165 000	1 640 586 342	215 578 658
54	6600	Công ty Xăng dầu KVII – TNHH MTV						7 041 000 000	6 305 120 034	735 879 966
55	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu						4 160 618 000	3 794 876 419	365 741 581
56	6650	Cy TNHH MTV DV môi trường và KThuật XDầu						201 533 000	174 279 000	27 254 000
57	6700	Công ty Xăng dầu Long An						6 381 351 882	5 717 808 175	663 543 707
58	6800	Công ty Xăng dầu Tiền Giang						3 551 036 000	3 236 991 590	314 044 410
59	6900	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp						7 485 357 053	6 624 448 604	860 908 449
60	7000	Công ty Xăng dầu An Giang						2 269 311 920	2 010 247 787	259 064 133
61	7100	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long						195 146 000	155 286 948	39 859 052
62	7200	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre						2 801 327 436	2 579 480 543	221 846 893
63	7300	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ						4 702 001 407	4 244 837 716	457 163 691
64	7320	Chi nhánh XD Hậu Giang						215 294 209	198 079 546	17 214 663
65	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng						494 022 956	428 862 624	65 160 332
66	7340	Chi nhánh XD Bạc Liêu						282 647 368	261 747 437	20 899 931
67	7400	Công ty Xăng dầu Trà Vinh						735 610 000	605 744 874	129 865 126
68	7500	Công ty Xăng dầu Cà Mau						1 124 732 000	980 354 545	144 377 455
69	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam						4 218 590 000	4 009 159 213	209 430 787
70	Z001	Cty CP TM&VT Petrolimex Hà nội						131 000 000	97 288 924	33 711 076
71	Z00102	CN Cty CP TM&VT Petrolimex HNởi tại Lào Cai						2 045 455	1 710 000	335 455
72	Z004	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng						4 000 000	3 594 000	406 000

197
 TY
 H
 AN
 NAM
 HAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

73	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh						1 496 400 000	1 150 043 438	346 356 562
74	Z006	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây						265 540 000	253 466 000	12 074 000
75	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế						216 800 000	155 475 784	61 324 216
76	Z01406	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex						168 400 000	151 792 259	16 607 741
77	Z017	Cty CP tập đoàn Xây lắp I Petrolimex						607 520 000	472 494 768	135 025 232
78	Z01801	CN tại Cần Thơ- Cty CP Xây Lắp III Petrolimex						73 730 000	59 304 000	14 426 000
79	Z01803	CN Cty CP Xây Lắp III - Petrolimex tại TP Hà Nội						650 000 000	455 400 000	194 600 000
80	Z021	Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu						1 084 270 000	785 418 503	298 851 497
81	Z02302	CN Cty CP Nhiên liệu bay tại Đà Nẵng						1 300 000	898 060	401 940
82	Z02304	CN Cty CP Nhiên liệu bay tại Cam Ranh						860 000	589 560	270 440
83	Z025	Cty LD TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân						149 650 000	133 837 168	15 812 832
84	Z043	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang						411 780 000	337 158 000	74 622 000
85		CN Phú Thọ - CTCP - TCT XLáp và TM Petrolimex						180 000	111 000	69 000
		Tổng cộng						208 812 962 536	165 182 226 141	43 630 736 395

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
M.S.D.N: 100108100-C



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
M.S.D.N: 100108100-C
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Năm 2019

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang	140 410 000				
2	1200	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	222 326 000				
3	1300	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai châu	566 850 000				
4	1400	Công ty Xăng dầu Lào Cai	1 637 795 481				
5	1600	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Cty TNHH MTV	2 253 521 290				
6	1700	Công ty Xăng dầu Yên Bái	13 900 000				
7	1800	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Thái	18 000 000				
8	1820	Chi nhánh XD Bắc Kạn	11 000 000				
9	1900	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	4 500 000				
10	1920	Chi nhánh XDầu Lạng Sơn	493 827 000				
11	2000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	46 020 000				
12	2100	Công ty Xăng dầu KV1 - Cty TNHH MTV	223 960 000				
13	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	514 334 340				
14	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	236 082 901				
15	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh	257 590 939				
16	2200	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	117 855 000				
17	2230	Chi nhánh XD Sơn La	14 000 000				

ĐVT: Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

18	2240	Xi nghiệp XD K133	4 000 000		
19	2300	Công ty Xăng dầu KVIII - TNHH MTV	105 360 000		
20	2400	Công ty TNHH MTV xăng dầu Thái Bình	305 177 643		
21	2500	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	48 720 000		
22	2520	Chi nhánh XD Hà Nam	12 000 000		
23	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình	61 650 000		
24	2630	Xi nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	6 980 000		
25	2670	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	302 195 700		
26	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	396 658 000		
27	2700	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	576 020 000		
28	2800	Công ty Xăng dầu Nghệ An	144 500 000		
29	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	22 600 000		
30	4100	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	3 200 000		
31	4200	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	4 200 000		
32	4300	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	44 400 000		
33	4500	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	12 300 000		
34	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam	4 000 000		
35	4600	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2 300 000		
36	4620	Chi nhánh XD Kon Tum	112 608 000		
37	4700	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	9 000 000		
38	4800	Công ty Xăng dầu Bình Định	265 430 000		
39	4900	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	69 100 000		
40	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông	155 650 000		
41	5000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	854 760 000		
42	5030	Chi nhánh XD Ninh Thuận	10 600 000		
43	6100	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng	42 300 000		
44	6400	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	15 190 000		
45	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	695 920 606		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

46	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	12 000 000		
47	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế	5 300 000		
48	Z01406	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	3 750 000		
49	Z017	Cty CP tập đoàn Xây lắp I Petrolimex	3 000 000		
50	Z01926	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	220 000 000		
51	Z020	Công ty CP XNK Petrolimex	234 000 000		
52	Z025	Công ty LD TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân	7 500 000		
53	Z04410	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	41 100 000		
54		CN Phú Thọ - CTCP - TCT xây lắp và TM Petrolimex	75 840 000		
		Cộng	11 661 282 900		

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Hoàng Văn Cảnh

37
KINH
2A

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2019

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	15 721 677 942	38 500 000				
1	1100	Công ty Xăng dầu Hà Giang	17 160 000					
2	1200	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	20 000 000					
3	1500	Công ty Xăng dầu Điện Biên	246 840 000					
4	1600	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	1 387 365 705					
5	1800	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	262 680 000					
6	1820	Chi nhánh XD Bắc Kạn	1 054 900 000					
7	1900	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	23 485 000					
8	2000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1 475 210 000					
9	2100	Công ty Xăng dầu KV1	66 298 500					
10	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	976 932 000					
11	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	2 973 411 916					
12	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh	1 341 162 000					
13	2150	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	77 610 500					
14	2300	Công ty Xăng dầu KVIII	317 427 000					
15	2400	Công ty TNHH MTV xăng dầu Thái Bình	11 084 382					
16	2520	Chi nhánh XD Hà Nam	9 922 000					
17	2670	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	9 540 850					
18	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	49 060 000					

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

19	2900	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	108 900 000			
20	4100	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	866 769 200			
21	4700	Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	51 700 000			
22	4920	Chi nhánh XD Đăk Nông	24 970 000			
23	5000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	352 000 000			
24	6100	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	18 084 000			
25	6200	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	204 575 205			
26	6500	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	276 567 500			
27	6700	Công ty Xăng dầu Long An	739 568 000			
28	7000	Công ty Xăng dầu An Giang	43 670 000			
29	7300	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	155 687 847			
30	7320	Chi nhánh XD Hậu Giang	200 633 630			
31	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng	339 324 652			
32	7340	Chi nhánh XD Bạc Liêu	284 182 105			
33	7500	Công ty Xăng dầu Cà Mau	2 420 000			
34	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	687 093 550			
35	Z017	Cty CP tập đoàn Xây lắp I Petrolimex	93 446 500			
36	Z01803	CN Công ty CP Xây Lắp III - Petrolimex tại TP Hà Nội	429 000 000			
37	Z021	Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu	416 000 000			
38	Z02103	Công ty CP tư vấn công nghệ xây dựng Petrolimex	38 500 000			
39	Z043	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	28 345 900			
40	Z04910	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	78 650 000			

Người lập biểu



Phạm Thị Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa




Hoàng Văn Căn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2019

Mẫu số : 04/HN-CTC

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả Khác	Nhận Kỳ quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	476 360 071	4 289 681 947				
1	1700	Công ty Xăng dầu Yên Bái		755 753 981				
2	2100	Công ty Xăng dầu KV1 - Cty TNHH một thành viên	409 134 275					
3	2640	Xí nghiệp kho vận XD K130		252 343 000				
4	2800	Công ty Xăng dầu Nghệ An		1 443 745 600				
5	4500	Công ty Xăng dầu KV5		281 000 000				
6	6600	Công ty Xăng dầu KVII -TNHH MTV	2 102 956					
7	6900	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp		639 000 000				
8	7200	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre		553 459 366				
9	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	51 200 654					
10	Z011	Cty CP Cơ khí Xăng dầu		204 380 000				
11	Z014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13 922 186					
12		CN Phú Thọ - CTCP - TCT XLáp và TM Petrolimex		160 000 000				
		Tổng	476 360 071	4 289 681 947				



Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu Số : 03/HN-CTC

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	2 588 317 944	421 751 856		
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong kỳ	490 427 990 959	1 016 754 741		
1	2100	Công ty Xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	367 028 302 301			
2	6600	Công ty Xăng dầu KVII - TNHH MTV	123 399 688 658			
3	6630	Xi nghiệp bán lẻ xăng dầu		291 570 533		
4	Z014	Tổng Cty hoá dầu Petrolimex - Cty CP		725 184 208		
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong kỳ	488 971 886 179	1 047 169 656		
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4 044 422 724	391 336 941		

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa



Hoàng Văn Cảnh